

Số: /STNMT-TTCNTT

Đà Nẵng, ngày tháng 6 năm 2022

V/v hướng dẫn xác định Bí mật nhà nước
đối với thông tin, dữ liệu đo đạc và bản
đồ trên địa bàn thành phố Đà Nẵng

Kính gửi: Bộ Tài nguyên và Môi trường

Căn cứ Kế hoạch số 111/KH-UBND ngày 10/6/2021 của UBND thành phố Đà Nẵng về triển khai Quyết định số 359/QĐ-TTg ngày 15/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch chung thành phố Đà Nẵng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

Thực hiện Công văn số 1871/UBND-STNMT ngày 13/4/2022 của UBND thành phố Đà Nẵng về việc lập bản đồ địa hình TL1/2000 phục vụ điều chỉnh quy hoạch phân khu trên địa bàn thành phố Đà Nẵng. Theo đó, UBND thành phố Đà Nẵng đề nghị Sở Tài nguyên và Môi trường cung cấp bản đồ địa hình cho các Ban Quản lý dự án và UBND huyện Hoà Vang thực hiện nhiệm vụ được giao theo Kế hoạch số 111/KH-UBND ngày 10/6/2021.

Căn cứ Công văn số 765/CTP-ANCTNB ngày 08/6/2022 về Báo cáo đề xuất một số nội dung hướng dẫn công tác bảo vệ BMNN đối với việc cung cấp dữ liệu bản đồ phục vụ xây dựng quy hoạch phân khu tại TP Đà Nẵng.

Ngày 09/9/2011 Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đà Nẵng (thừa uỷ quyền của UBND thành phố Đà Nẵng) nhận bàn giao từ Cục Đo đạc và Bản đồ Việt Nam (thừa uỷ quyền của Bộ Tài nguyên và Môi trường) bộ Bản đồ địa hình tỷ lệ 1/10.000, 1/5.000 và 1/2.000 phủ trùm thành phố Đà Nẵng được lưu trong đĩa CD có đóng dấu chỉ độ MẬT.

Căn cứ theo điểm c khoản 3 Điều 2 Quyết định số 1660/QĐ-TTg ngày 26/10/2020 của Thủ tướng Chính phủ quy định Bí mật nhà nước độ Mật về lĩnh vực đo đạc và bản đồ đối với *“lớp dữ liệu địa hình của cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia, bản đồ địa hình quốc gia các tỉ lệ 1:2.000, 1:5.000, 1:10.000, 1:25.000, 1:100.000 có diện tích liên kết lớn hơn 200 km² trên thực địa ở khu vực ngoài đô thị hoặc 400 km² ở khu vực đô thị; mô hình số độ cao với độ chính xác đến 07 m có diện tích liên kết lớn hơn 200 km² trên thực địa ở khu vực ngoài đô thị hoặc 400 km² ở khu vực đô thị”*.

Để triển khai thực hiện đúng quy định, Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đà Nẵng kính đề nghị Bộ Tài nguyên và Môi trường có ý kiến và hướng dẫn triển khai việc cung cấp thông tin, dữ liệu Bản đồ địa hình với nội dung như sau:

1. Dữ liệu bản đồ địa hình tỷ lệ 1/2.000, 1/5.000, 1/10.000 thuộc bản quyền của Bộ Tài nguyên và Môi trường, uỷ quyền cho Cục Đo đạc và Bản đồ

Việt Nam bàn giao cho Sở Tài nguyên và Môi trường thừa uỷ quyền của UBND thành phố Đà Nẵng tiếp nhận, quản lý, lưu trữ năm 2011 và trên đĩa CD có chú thích nội dung “Bản quyền nhà nước. Nghiêm cấm sao chép dưới mọi hình thức”. Vì vậy, Sở Tài nguyên và Môi trường kính đề nghị Bộ Tài nguyên và Môi trường có ý kiến về việc sao, chụp thông tin, dữ liệu trên để cung cấp cho các đơn vị thực hiện nhiệm vụ chung của thành phố Đà Nẵng giao đối với tài liệu trên.

2. Theo quy định của Luật Bảo vệ Bí mật nhà nước thì tài liệu trên đến nay đã quá thời hạn bảo vệ (tối đa 10 năm đối với tài liệu Bí mật nhà nước độ Mật). Đối chiếu quy định về điều khoản chuyển tiếp tại Điều 28 Luật Bảo vệ Bí mật nhà nước đến nay chưa có thông tin được Bộ Tài nguyên và Môi trường xác định đã thực hiện việc gia hạn Bí mật nhà nước hay đã tiến hành giải mật đối với nội dung thông tin, dữ liệu, tài liệu trên. Vì vậy, Sở Tài nguyên và Môi trường kính đề nghị Bộ Tài nguyên và Môi trường có ý kiến xác định đối với nội dung này.

3. Việc các Ban Quản lý dự án và UBND huyện Hoà Vang, thành phố Đà Nẵng liên hệ Sở Tài nguyên và Môi trường để được khai thác thông tin, dữ liệu bản đồ địa hình một phần dữ liệu thuộc các phân khu quy hoạch được UBND thành phố giao nhiệm vụ lập quy hoạch, qua kiểm tra diện tích một số phân khu lập quy hoạch của các Ban Quản lý dự án và UBND huyện Hoà Vang cung cấp, thì nhu cầu khai thác thông tin, dữ liệu Bản đồ địa hình tại các phân khu không thoả mãn điều kiện xác định thuộc danh mục Bí mật nhà nước tại điểm c khoản 3 Điều 2 Quyết định 1660/QĐ-TTG ngày 26/10/2020 của Thủ tướng Chính phủ về Ban hành Danh mục Bí mật nhà nước lĩnh vực tài nguyên và môi trường. Vậy, Sở Tài nguyên và Môi trường kính đề nghị Bộ Tài nguyên và Môi trường có ý kiến xác định việc trích sao một phần dữ liệu bản đồ địa hình trên toàn bộ dữ liệu trong đĩa CD lưu trữ bản đồ địa hình phủ trùm toàn thành phố Đà Nẵng các tỷ lệ 1/2.000, 1/5.000, 1/10.000 thành từng phân khu và cung cấp cho từng đơn vị đã được UBND thành phố Đà Nẵng giao nhiệm vụ thì còn được xác định là tài liệu thuộc Bí mật nhà nước độ Mật nữa hay không.

(Đính kèm bảng tổng hợp số lượng và phiên mảnh bản đồ một số phân khu lập quy hoạch trên địa bàn thành phố Đà Nẵng tại Phụ lục kèm theo)

4. Trong trường hợp Bộ Tài nguyên và Môi trường cho phép sao, chụp, trích sao thông tin, dữ liệu Bản đồ địa hình (đã được xác định là Bí mật nhà nước độ Mật) và xác định thông tin, dữ liệu, tài liệu sau khi sao, chụp, trích sao một phần vẫn được xác định thuộc danh mục Bí mật nhà nước, Sở Tài nguyên và Môi trường kính đề nghị Bộ Tài nguyên và Môi trường quan tâm hướng dẫn quy trình thực hiện việc sao, chụp dữ liệu từ đĩa CD chứa Bí mật nhà nước độ Mật do Cục Đo đạc và Bản đồ Việt Nam bàn giao (nay là Cục Đo đạc, Bản đồ và Thông tin Địa lý Việt Nam).

Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đà Nẵng cử (ông) Đinh Văn Tùng, chuyên viên Trung tâm Công nghệ thông tin Tài nguyên và Môi trường

Đà Nẵng, số điện thoại: 0916.322.122, email: tungdv@danang.gov.vn làm đầu mối trao đổi thông tin.

Vậy, Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đà Nẵng kính trình Bộ Tài nguyên và Môi trường quan tâm hỗ trợ hướng dẫn trong thời gian sớm nhất để Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đà Nẵng có cơ sở thực hiện theo đúng quy định của Pháp luật và hoàn thành nhiệm vụ được UBND thành phố Đà Nẵng giao./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- UBND thành phố (báo cáo);
- Lưu: VT, TTCNTT.

GIÁM ĐỐC

Tô Văn Hùng

Phụ lục

BẢNG TỔNG HỢP DANH MỤC MẢNH BẢN ĐỒ ĐỊA HÌNH THUỘC PHÂN KHU QUY HOẠCH TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

(Ban hành kèm theo Công văn số: /STNMT-TTCNTT ngày tháng 6 năm 2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đà Nẵng)

1. Phân khu Công nghệ cao

| STT | Tên mảnh | Phiên hiệu mảnh | Tỷ lệ |
|------------|------------------------|------------------------|--------------|
| 1 | Thôn Hoà Trung | E-49-85-C-C-1 | 1/10.000 |
| 2 | Thôn Trường Định | E-49-85-C-C-2 | |
| 3 | Thôn Trung Nghĩa | E-49-85-C-C-3 | |
| 4 | Sơn Phước | E-49-85-(227) | 1/5.000 |
| 5 | Phú Thượng | E-49-85(229) | |
| 6 | Núi Đá Bà | E-49-85-(196-a) | 1/2.000 |
| 7 | Thuy Tú | E-49-85-(196-b) | |
| 8 | Nam Ô 3 | E-49-85-(196-c) | |
| 9 | Xuân Dương | E-49-85-(197-a) | |
| 10 | Quan Nam 6 | E-49-85-(196-e) | |
| 11 | Quan Nam 5 | E-49-85-(196-f) | |
| 12 | Nam Ô 2 | E-49-85-(197-d+e) | |
| 13 | Thủy Tú 3 | E-49-85-(196-d) | |
| 14 | Trường THCS Hoà Liên | E-49-85-(195-k) | |
| 15 | Quan Nam 3 | E-49-85-(196-g) | |
| 16 | Trung Sơn | E-49-85-(196-h) | |
| 17 | Xuân Thiều | E-49-85-(196-k) | |
| 18 | Hồ Bầu Trám | E-49-85-(197-g) | |
| 19 | Khu du lịch Xuân Thiều | E-49-85-(197-h+k) | |
| 20 | Quan Nam 4 | E-49-85-(211-c) | |
| 21 | Vân Dương 2 | E-49-85-(212-a) | |
| 22 | Vân Dương 1 | E-49-85-(212-b) | |
| 23 | Thanh Sơn | E-49-85-(212-c) | |
| 24 | Công ty giấy Bãi Bằng | E-49-85-(213-a) | |
| 25 | Quan Thành 4A | E-49-85-(213-b) | |
| 26 | Đỉnh 134,7 | E-49-85-(211-e) | |
| 27 | Tân Ninh | E-49-85-(211-f) | |

| | | |
|----|-----------------------------|-----------------|
| 28 | Hường Phước | E-49-85-(212-d) |
| 29 | An Ngãi Đông | E-49-85-(212-e) |
| 30 | Trường tiểu học Ngô Sĩ Liên | E-49-85-(212-f) |
| 31 | Thanh Vinh | E-49-85-(213-d) |
| 32 | Đa Phước 1 | E-49-85-(213-e) |
| 33 | Hiền Phước | E-49-85-(211-h) |
| 34 | Tùng Sơn | E-49-85-(211-k) |
| 35 | An Ngãi Tây 3 | E-49-85-(212-g) |
| 36 | An Ngãi Tây 1 | E-49-85-(212-h) |

2. Phân khu đô thị Sườn đồi

| STT | Tên mảnh | Phiên hiệu mảnh | Tỷ lệ |
|-----|------------------|-----------------|----------|
| 1 | Thôn Trung Nghĩa | E-49-85-C-C-3 | 1/10.000 |
| 2 | Sơn Phước | E-49-85-(227) | 1/5.000 |
| 3 | Phú Thượng | E-49-85-(228) | |
| 4 | Diêu Phong | E-49-85-(243) | |
| 5 | Phước Hưng | E-49-85-(244) | |
| 6 | Hòa Khương | E-49-85-(245) | |

3. Phân khu Cảng biển Liên Chiểu

| STT | Tên mảnh | Phiên hiệu mảnh | Tỷ lệ |
|-----|--------------------------|-------------------|----------|
| 1 | Thôn An Định | E-49-85-C-A-4 | 1/10.000 |
| 2 | Thôn Hoà Vân | E-49-85-C-B-3 | |
| 3 | Thôn Trường Định | E-49-85-C-C-2 | |
| 4 | Nhà máy nước Hải Vân | E-49-85-(180-e) | 1/2.000 |
| 5 | Cầu Liên Chiểu | E-49-85-(180-f) | |
| 6 | Hầm số 1 | E-49-85-(181-d+e) | |
| 7 | Gò cây tre | E-49-85-(180-g) | |
| 8 | Công ty thép Đà Nẵng | E-49-85-(180-h) | |
| 9 | Ga Kim Liên | E-49-85-(180-k) | |
| 10 | Núi Gò Chanh | E-49-85-(195-c) | |
| 11 | Núi Đá Bà | E-49-85-(196-a) | |
| 12 | Thụ Tú | E-49-85-(196-b) | |
| 13 | Nam Ô 3 | E-49-85-(196-c) | |
| 14 | Trường tiểu học Hoà Liên | E-49-85-(195-f) | |
| 15 | Thụ Tú 3 | E-49-85-(196-d) | |
| 16 | Quan Nam 6 | E-49-85-(196-e) | |

| | | | |
|----|---------------------------------|-----------------|--|
| 17 | Trường trung học cơ sở Hoà Liên | E-49-85-(195-k) | |
| 18 | Quan Nam 3 | E-49-85-(196-g) | |

4. Phân khu Trung tâm lõi xanh

| STT | Tên mảnh | Phiên hiệu mảnh | Tỷ lệ |
|-----|-----------------------------|-----------------|----------|
| 1 | Thôn Trường Định | E-49-85-C-C-2 | 1/10.000 |
| 2 | Phú Tượng | E-49-85(228) | 1/5.000 |
| 3 | Đà Sơn | E-49-85(229) | |
| 4 | Phước Hưng | E-49-85(244) | |
| 5 | Hoà Khương | E-49-85(245) | |
| 6 | An Ngãi Đông | E-49-85-(212-e) | |
| 7 | Trường tiểu học Ngô Sĩ Liên | E-49-85-(212-f) | |
| 8 | Thanh Vinh | E-49-85-(213-d) | |
| 9 | Đa Phước 1 | E-49-85-(213-e) | |
| 10 | An Ngãi Tây 3 | E-49-85-(212-g) | |
| 11 | An Ngãi Tây 1 | E-49-85-(212-h) | |
| 12 | An Ngãi Tây 1 | E-49-85-(212-k) | |
| 13 | Đỉnh 284,3 | E-49-85-(213-g) | |
| 14 | Đa Phước 2 | E-49-85-(213-h) | |
| 15 | Trần Tâm 1B | E-49-85-(213-k) | |
| 16 | Chùa Quang Minh | E-49-85-(230-a) | |
| 17 | Bến xe Đà Nẵng | E-49-85-(230-b) | |
| 18 | Cầu Phú Lộc | E-49-85-(214-k) | |
| 19 | Trường tiểu học Bé Văn Đàn | E-49-85-(230-c) | |
| 20 | Đỉnh 22,7 | E-49-85-(230-d) | |
| 21 | Chùa Tịnh Quang | E-49-85-(230-e) | |
| 22 | Trường THCS Hoà Phú | E-49-85-(230-f) | |
| 23 | Núi Cẩm Khê | E-49-85-(230-g) | |
| 24 | Mỏ đá Phước Tường | E-49-85-(230-h) | |

| | | |
|----|---------------------------------------|-----------------|
| 25 | Chợ Tân An | E-49-85-(230-k) |
| 26 | Nhà máy nước sân bay | E-49-85-(231-g) |
| 27 | Núi Phước Tường | E-49-85-(246-a) |
| 28 | Đỉnh 165,4 | E-49-85-(246-b) |
| 29 | Công ty TNHH Vũ Tuấn | E-49-85-(246-c) |
| 30 | Trường tiểu học Hoà Phát 2 | E-49-85-(247-a) |
| 31 | Thạch Nham | E-49-85-(246-d) |
| 32 | Trung tâm giáo dục quốc phòng Đà Nẵng | E-49-85-(246-e) |
| 33 | Phong Bắc 3 | E-49-85-(246-f) |
| 34 | Chùa Hoà Thọ | E-49-85-(247-d) |

5. Phân khu Ven Vịnh Đà Nẵng

| STT | Tên mảnh | Phiên hiệu mảnh | Tỷ lệ |
|-----|----------------------------------|-------------------|----------|
| 1 | Thôn Hoà Vân | E-49-85-C-B-3 | 1/10.000 |
| 2 | Thôn Trường Định | E-49-85-C-C-2 | |
| 3 | Khu phố Thành Vinh | E-49-85-C-D-2 | |
| 4 | Đà Sơn | E-49-85-(229) | 1/5.000 |
| 5 | Nam Ô 3 | E-49-85-(196-c) | 1/2.000 |
| 6 | Xuân Dương | E-49-85-(197-a) | |
| 7 | Nam Ô 2 | E-49-85-(197-d+e) | |
| 8 | Hồ Bầu Trâm | E-49-85-(197-g) | |
| 9 | Khu Du lịch Xuân Thiều | E-49-85-(197-h+k) | |
| 10 | Quang Thành 4A | E-49-85-(213-b) | |
| 11 | Quang Thành 4B | E-49-85-(213-c) | |
| 12 | Đường Đặng Huy Trứ | E-49-85-(214-a) | |
| 13 | Đa Phước 1 | E-49-85-(213-e) | |
| 14 | Trường Đại Học Bách Khoa Đà Nẵng | E-49-85-(213-f) | |
| 15 | Trường Tiểu học Nguyễn Đức Cảnh | E-49-85-(214-d) | |
| 16 | Chùa Thanh Hải | E-49-85-(214-e) | |
| 17 | Vịnh Đà Nẵng | E-49-85-(214-f) | |
| 18 | Đường Nguyễn Tất Thành | E-49-85-(215-d) | |

| | | |
|----|------------------------------|-----------------|
| 19 | Nhà nguyện Kẻ Xen | E-49-85-(215-e) |
| 20 | Đa Phước 2 | E-49-85-(213-h) |
| 21 | Trần Tâm 1B | E-49-85-(213-k) |
| 22 | Trại gà Hoà Phú | E-49-85-(214-g) |
| 23 | Trung Nghĩa | E-49-85-(214-h) |
| 24 | Cầu Phú Lộc | E-49-85-(214-k) |
| 25 | Trường THCS Huỳnh Thúc Kháng | E-49-85-(215-g) |
| 26 | Ga Đà Nẵng | E-49-85-(215-h) |

6. Phân khu Đổi mới sáng tạo

| STT | Tên mảnh | Phiên hiệu mảnh | Tỷ lệ |
|-----|---------------------------------------|-----------------|---------|
| 1 | Hoà Khương | E-49-85-(245) | 1/5.000 |
| 2 | La Châu | D-49-1-(5) | |
| 3 | Thạch Nham | E-49-85-(246-d) | 1/2.000 |
| 4 | Trung tâm giáo dục Quốc phòng Đà Nẵng | E-49-85-(246-e) | |
| 5 | Phong Bắc 3 | E-49-85-(246-f) | |
| 6 | Chùa Hoà Thọ | E-49-85-(247-d) | |
| 7 | Nhà thờ Cẩm Lệ | E-49-85-(247-e) | |
| 8 | Chùa Tiên Hiền | E-49-85-(247-c) | |
| 9 | Cồn Dầu | E-49-85-(247-f) | |
| 10 | Trường tiểu học Hoà Thọ | E-49-85-(246-g) | |
| 11 | Công ty Sông Thu | E-49-85-(246-h) | |
| 12 | Xí nghiệp cấp nước Cầu Đỏ | E-49-85-(246-k) | |
| 13 | Cầu Phong Bắc | E-49-85-(247-g) | |
| 14 | Cầu Cẩm Lệ | E-49-85-(247-h) | |
| 15 | Chùa Lỗ Giáng | E-49-85-(247-k) | |
| 16 | Lỗ Giáng 2 | E-49-85-(248-g) | |
| 17 | Bình Kỳ 2 | E-49-85-(248-h) | |
| 18 | Khuê Đông | E-49-85-(248-k) | |
| 19 | Sông Yên | D-49-1-(6-a) | |
| 20 | Hồ Bà Sen | D-49-1-(6-b) | |
| 21 | Tây An | D-49-1-(6-c) | |
| 22 | Đông Hoà | D-49-1-(7-a) | |
| 23 | Bầu Cầu | D-49-1-(7-b) | |
| 24 | Lỗ Giáng 1 | D-49-1-(7-c) | |

| | | |
|----|-------------------------------------|---------------|
| 25 | Tùng Lâm | D-49-1-(8-a) |
| 26 | Chợ Bình Kỳ | D-49-1-(8-b) |
| 27 | Bình Kỳ 1 | D-49-1-(8-c) |
| 28 | Cầu Biện | D-49-1-(9-a) |
| 29 | Trường THCS Hoà Hải | D-49-1-(9-b) |
| 30 | Miếu Bông | D-49-1-(7-e) |
| 31 | Cổ Mân | D-49-1-(7-f) |
| 32 | Mân Quang | D-49-1-(8-d) |
| 33 | Khái Tây | D-49-1-(8-e) |
| 34 | Bá Tùng | D-49-1-(8-f) |
| 35 | Đông Trà | D-49-1-(9-d) |
| 36 | Công ty điêu khắc đá mỹ nghệ S và M | D-49-1-(9-e) |
| 37 | Liên Lạc | D-49-1-(7-k) |
| 38 | Đình Mân Quang | D-49-1-(8-g) |
| 39 | Khái Tây 1 | D-49-1-(8-h) |
| 40 | Chùa Hải An | D-49-1-(8-k) |
| 41 | Câu Hà | D-49-1-(9-g) |
| 42 | Tổ 26 | D-49-1-(9-h) |
| 43 | Nhơn Thọ 2 | D-49-1-(23-c) |
| 44 | Thị An | D-49-1-(24-a) |
| 45 | Hải An | D-49-1-(24-b) |
| 46 | Ngọc Vinh | D-49-1-(25-a) |
| 47 | Giang Tắc | D-49-1-(25-b) |
| 48 | Nhơn Thọ | D-49-1-(23-f) |
| 49 | Tứ Câu | D-49-1-(24-d) |

7. Phân khu Sân bay

| STT | Tên mảnh | Phiên hiệu mảnh | Tỷ lệ |
|-----|------------------------------|-----------------|----------|
| 1 | Khu phố Thành Vinh | E-49-85-C-D-2 | 1/10.000 |
| 2 | Cầu Phú Lộc | E-49-85-(214-k) | 1/2.000 |
| 3 | Trường THCS Huỳnh Thúc Kháng | E-49-85-(215-g) | |
| 4 | Ga Đà Nẵng | E-49-85-(215-h) | |
| 5 | Trường TH Bé Văn Đàn | E-49-85-(230-c) | |
| 6 | Sân bay Quốc tế Đà Nẵng | E-49-85-(231-a) | |
| 7 | Bệnh viện Quân y 17 | E-49-85-(231-b) | |

| | | |
|----|---|-----------------|
| 8 | Trường THCS Hoà Phú | E-49-85-(230-f) |
| 9 | Sân bay Quốc tế Đà Nẵng | E-49-85-(231-d) |
| 10 | Đài khí tượng thuỷ văn khu vực Trung Trung bộ | E-49-85-(231-e) |
| 11 | Chợ Tân An | E-49-85-(230-k) |
| 12 | Nhà Máy Nước Sân Bay | E-49-85-(231-g) |
| 13 | Sân bay Quốc tế Đà Nẵng | E-49-85-(231-h) |
| 14 | Trường TH Phan Đăng Lưu | E-49-85-(231-k) |
| 15 | Trường TH Hoà Phát | E-49-85-(247-a) |
| 16 | Nhà Máy dệt Hải Vân | E-49-85-(247-b) |
| 17 | Chùa Tiên Hiền | E-49-85-(247-c) |
| 18 | Chùa Hoà Thọ | E-49-85-(247-d) |
| 19 | Nhà Thờ Cẩm Lệ | E-49-85-(247-e) |

8. Phân khu du lịch khu vực sông Bắc thuộc phân khu sinh thái phía Tây

| STT | Tên mảnh | Phiên hiệu mảnh | Tỷ lệ |
|-----|--------------|-----------------|----------|
| 1 | Núi Hòn Cao | E-48-96-D-B-4 | 1/10.000 |
| 2 | Thôn Tà Lang | E-48-96-D-D-2 | |